

Bản án số: 348/2024/DS-PT

Ngày: 31-7-2024

V/v: Tranh chấp về thừa kế tài sản

**NHÂN DANH**  
**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH**

**- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Trần Tuấn Vũ.

*Các thẩm phán:* Bà Đặng Thị Đồng;

Ông Nguyễn Văn Bình.

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Lê Thị Oanh - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh tham gia phiên tòa:** Bà Nguyễn Thị Gọn - Kiểm sát viên.

Ngày 10, 31 tháng 7 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh, xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 425/2023/TLPT-DS, ngày 03 tháng 11 năm 2023, về “Tranh chấp về thừa kế tài sản”; do Bản án dân sự sơ thẩm số: 104/2023/DS-ST ngày 22 tháng 8 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 202/QĐ-PT ngày 12 tháng 9 năm 2023; giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Nguyễn Thị M, sinh năm: 1955; nơi cư trú: Ấp A, xã Tiên Thuận, huyện Bến Cầu, tỉnh Tây Ninh. Có mặt.

- *Bị đơn:* Bà Ngô Thị Thanh H, sinh năm: 1966; nơi cư trú: Ấp BM, xã TĐ, huyện GD, tỉnh Tây Ninh. Có mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của chị H: Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1968; nơi cư trú: Khu phố 1, Phường 4, thành phố TN, tỉnh Tây Ninh.

**- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

1. Anh Nguyễn Hoài N, sinh năm: 1991; chị Nguyễn Thị Thanh L, sinh

năm: 1993; cùng trú tại: Ấp BM, xã TĐ, huyện GD, tỉnh Tây Ninh (vắng mặt).

2. Nguyễn Thị L1, sinh ngày 01/01/1957. Nơi cư trú: ấp ĐL, xã TĐ, huyện GD, tỉnh Tây Ninh. Có mặt

3. Bà Nguyễn Thị U, sinh năm: 1950. Nơi cư trú: 1056/9 VVK, Phường 3, quận 6, TP Hồ Chí Minh. (vắng mặt).

4. Chị Trần Thị Kim L2, sinh năm: 1974. Nơi cư trú: ấp BT, xã TĐ, huyện GD, tỉnh Tây Ninh. (vắng mặt).

5. Anh Trần Văn M, sinh năm: 1975. Nơi cư trú: ấp BM, xã TĐ, huyện GD, tỉnh Tây Ninh. (vắng mặt).

6. Anh Trần Minh C, sinh năm: 1983. Nơi cư trú: ấp BM, xã TĐ, huyện GD, tỉnh Tây Ninh. (vắng mặt).

7. Anh Trần Minh V, sinh năm: 1978. Nơi cư trú: ấp BM, xã TĐ, huyện GD, tỉnh Tây Ninh. (vắng mặt).

8. Bà Hồ Thị N, sinh năm: 1952. Nơi cư trú: ấp BM, xã TĐ, huyện GD, tỉnh Tây Ninh. (vắng mặt).

9. Bà Trần Thị N1, sinh năm: 1948. Nơi cư trú: ấp Rộc A, xã Thạnh Đức, huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh. (vắng mặt).

10. Anh Trần Chí L3, sinh năm: 1986. Nơi cư trú: ấp BM, xã TĐ, huyện GD, tỉnh Tây Ninh. (vắng mặt).

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày:* Cha bà M là cụ Nguyễn Văn N (sinh năm 1918, chết năm 1985), mẹ bà M là cụ Trương Thị V (sinh năm 1926, chết năm 2009) có tất cả 03 người con, gồm: Bà Nguyễn Thị M, Nguyễn Thị L1, Nguyễn Văn G chết năm 2006, có vợ là Ngô Thị Thanh H và con là Nguyễn Hoàng N.

Cụ N không có con nuôi và con riêng; cụ V không có con nuôi nhưng cụ V có ba người con riêng gồm: Nguyễn Thị U, Trần Thị N1, Trần Văn Diệu. Ông Đ chết năm 2022, có vợ là bà Hồ Thị N và 05 con gồm: Trần Thị Kim L2, Trần Văn M, Trần Minh C, Trần Minh V và Trần Chí L3. Ông Đ không có con nuôi và con riêng.

Cụ N và cụ V chết không để lại di chúc.

Hai cụ có tạo lập được khối tài sản gồm:

01 phần đất qua đo đạc thực tế thuộc thửa số 159, tờ bản đồ 69 diện tích 3.103,9 m<sup>2</sup>, tọa lạc ấp BM, xã TĐ, huyện GD, tỉnh Tây Ninh.

01 phần đất ruộng qua đo đạc thực tế diện tích 3.054,1 m<sup>2</sup>, tọa lạc ấp Bến Đình, xã Thạnh Đức, huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh.

Ông bà nội và ông bà ngoại của bà M đều chết trước ba mẹ bà M.

Khi Cụ N chết thì tài sản là đất thuộc quyền sử dụng của cụ V và cụ V quản lý sử dụng cho đến khi chết là năm 2009. Trước khi chết cụ V chưa tương phân tài sản cho các con.

Tuy nhiên, bà H qua mặt các thành viên khác trong gia đình, đi kê khai đăng ký phần đất thuộc thửa đất số 159, tờ bản đồ 69, diện tích 3521,8 m<sup>2</sup> nói trên và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có số vào sổ cấp GCN CH00030 (CM) ngày 29/3/2013 cho bà H. Đối với đất ruộng ông G cũng tự ý kê khai đăng ký và được Ủy ban nhân dân huyện Gò Dầu cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, sau đó ông G chết thì bà H và con trai tên là N thỏa thuận phân chia tài sản để cho anh N đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất với diện tích qua đo đạc thực tế là 3.054,1 m<sup>2</sup>, thửa số 64, 83 tờ bản đồ 78. Bà H tự ý kê khai đăng ký quyền sử dụng đất các thành viên trong gia đình bà M không biết.

Nay bà M yêu cầu chia diện tích đất ONT và CLN là 2.574,7 m<sup>2</sup> thửa số 159, tờ bản đồ số 69, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do bà H đứng tên và diện tích đất LUC là 3.054,1 m<sup>2</sup> thửa số 64, 83, tờ bản đồ số 78, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do anh N đứng tên. Trường hợp không chia bằng hiện vật thì bà M yêu cầu chia giá trị đất. Đối với diện tích đất nhà mồ ký hiệu (D) và (C); diện tích đất giáp ranh với thửa 554 ký hiệu (B); diện tích đất giáp ranh với thửa 193 ký hiệu (H) và diện tích giáp ranh thửa 136 ký hiệu (G) bà M không tranh chấp. Đối với các tài sản có trên đất tranh chấp là của bà H và anh N nên bà M không tranh chấp.

*Bị đơn bà H trình bày:* Diện tích đất hiện bà đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất bà M tranh chấp là của ông bà, cha mẹ ông G để lại là đất hương quả nếu ai thờ cúng thì người đó được hưởng. Hiện bà cúng đến 05 lễ giỗ của ông bà cha mẹ ông G, nên bà được thừa hưởng đất này. Đối với diện tích đất anh N đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là của ông G chồng bà đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, còn về nguồn gốc phần đất này từ đâu mà có bà không biết.

Nay bà M yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật hai phần đất này bà không đồng ý. Đối với các tài sản có trên đất tranh chấp là của bà và anh N, bà M không tranh chấp nên bà không ý kiến.

*Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

Người đại diện theo ủy quyền của bà L1 trình bày: Bà L1 đồng ý yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật.

Bà Út yêu cầu được hưởng một kỷ phần như các đồng thừa kế khác nhưng kỷ phần của bà được hưởng thì bà tặng cho bà M.

Anh Nguyễn Hoài N và chị Nguyễn Thị Thanh L không đồng ý theo yêu cầu của bà M.

Bà Trần Thị N1, bà Hồ Thị Nữ, chị Trần Thị Kim L2, anh Trần Văn M, anh Trần Minh C, anh Trần Minh V và anh Trần Chí L3 từ chối nhận di sản.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 104/2023/DS-ST ngày 22-8-2023 của Tòa án nhân dân huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh, Quyết định: Căn cứ các Điều 623, 650, 651 của Bộ luật Dân sự; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Mỹ đối với bà Ngô Thị Thanh H.

Bà Ngô Thị Thanh H và anh Nguyễn Hoài N được quyền sử dụng các diện tích đất:

Diện tích đất 3.103,9 m<sup>2</sup> ONT + CLN, thuộc thửa số 159, tờ bản đồ 69 và tài sản gắn liền trên đất, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BL 578099 do UBND huyện Gò Dầu cấp ngày 29-3-2013 cho bà Ngô Thị Thanh H đứng tên. Đất tọa lạc ấp BM, xã TĐ, huyện GD, tỉnh Tây Ninh, có tứ cận:

Đông G thửa số 160 dài 37,60 m và đường đất dài 3,00 m và thửa 136 dài 15,50 m + 22,49 m; Tây giáp thửa số 554 dài 49,45 m + 3,67 m + 9,45 m + 3,33 m + 3,20 m + 2,43 m + 21,77 m; Nam giáp thửa số 139 dài 6,47 m + 34,08 m; Bắc giáp thửa số 136 dài 2,32 m + 25,45 m + 15,86 m + 17,08 m.

Đất tọa lạc ấp BM, xã TĐ, huyện GD, tỉnh Tây Ninh.

Diện tích đất 3.054,1 m<sup>2</sup> LUC thuộc các thửa số 64, 83, tờ bản đồ số 78 (giảm 53,9 m<sup>2</sup> so với diện tích theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất), giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BH 551369 do UBND huyện Gò Dầu cấp ngày 22/11/2011 cho anh Nguyễn Hoài N đứng tên. Đất tọa lạc ấp BM, xã TĐ, huyện GD, tỉnh Tây Ninh, có tứ cận:

Đông G thửa số 88 dài 23,30 m + 68,14 m và thửa 63 dài 25,81 m + 59,74 m; Tây giáp các thửa: số 96 dài 33,25 m; thửa số 69 dài 70,18 m; thửa 73 dài

16,43 m + 25,41 m và thửa số 56 dài 41,68 m; Nam giáp sông và m cỏ đông dài 19,57 m; Bắc giáp thửa 38 dài 16,86 m.

Buộc bà Ngô Thị Thanh H và anh Nguyễn Hoài N có nghĩa vụ thanh toán cho bà Nguyễn Thị M số tiền 1.440.055.000 đồng, bà Nguyễn Thị L1 720.027.500 đồng.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về chi phí tố tụng, án phí, quyền và nghĩa vụ thi hành án, quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 30 tháng 8 năm 2023, bà Ngô Thị Thanh H, có kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, yêu cầu toà án cấp phúc thẩm tuyên sửa bản án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn vì là đất của bà, không phải là di sản thừa kế.

Tại phiên toà người đại diện của bà H trình bày bà không có tiền để giao cho nguyên đơn.

Bà M, bà L1 yêu cầu chia thừa kế bằng hiện vật.

*Ý kiến của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh:*

Về tố tụng: Hội đồng xét xử, Thẩm phán và Thư ký phiên tòa đã tuân thủ đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Việc chấp hành của người tham gia tố tụng thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận một phần kháng cáo của bà Ngô Thị Thanh H, sửa một phần bản án sơ thẩm.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

*Căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa; ý kiến của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh, Hội đồng xét xử nhận định như sau:*

[1] Về tố tụng: Sau khi xét xử sơ thẩm bà Ngô Thị Thanh H kháng cáo; trình tự thủ tục kháng cáo đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung: Cụ Nguyễn Văn N (chết năm 1985) và cụ Trương Thị V (chết năm 2009) chung sống vợ chồng có tất cả 03 người con, gồm: Bà Nguyễn Thị M, Nguyễn Thị L1, Nguyễn Văn G chết năm 2006, có vợ là Ngô Thị Thanh H và con là Nguyễn Hoàng N.

Cụ N không có con nuôi và con riêng; cụ V không có con nuôi nhưng cụ V có ba người con riêng gồm: Nguyễn Thị U, Trần Thị N1, Trần Văn Diệu. Ông Đ chết năm 2022 có vợ là bà Hồ Thị N và 05 con gồm: Trần Thị Kim L2, Trần

Văn M, Trần Minh C, Trần Minh V và Trần Chí L3. Ông Đ không có con nuôi và con riêng.

Cụ N và cụ V chết không để lại di chúc.

Các đương sự thống nhất hai cụ có tạo lập được khối tài sản gồm:

01 phần đất qua đo đạc thực tế thuộc thửa số 159, tờ bản đồ 69 diện tích  $3.103,9/m^2$ , tọa lạc ấp BM, xã TĐ, huyện GD, tỉnh Tây Ninh, hiện do Bà Ngô Thị Thanh H đứng tên giấy chứng nhận QSD đất.

01 phần đất trồng lúa nước qua đo đạc thực tế diện tích  $3.054,1m^2$ , tọa lạc ấp Bến Đình, xã Thạnh Đức, huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh. Đất được định giá thực tế là  $3.054,1 m^2 \times 100.000 \text{ đồng}/ m^2 = 305.410.000 \text{ đồng}$ .

[2.1] Cụ N chết năm 1985, phần đất trồng lúa nước ông Nguyễn Văn G sử dụng và kê khai đăng ký QSD đất và được UBND huyện Gò Dầu cấp giấy nhận QSD đất cho Ông Nguyễn Văn G ngày 05/12/1996, không ai tranh chấp; năm 2009 cụ V chết. Ngày 18/10/2022, bà M mới làm đơn yêu cầu chia thừa kế, có cơ sở xác định ông G được cha mẹ cho phần đất trồng lúa nước này. Do vậy không chấp nhận yêu cầu của bà M chia thừa kế phần đất trồng lúa nước diện tích  $3.103,9/m^2$ , tọa lạc ấp BM, xã TĐ, huyện GD, tỉnh Tây Ninh, hiện do anh N đứng tên giấy chứng nhận QSD đất.

[2.2] Phần đất diện tích  $3.103,9 m^2$ , tọa lạc ấp BM, xã TĐ, huyện GD, tỉnh Tây Ninh, hiện do bà Ngô Thị Thanh H đứng tên giấy chứng nhận QSD đất. Tuy nhiên trong diện tích  $3.103,9 m^2$  có phần đất mồ mã diện tích  $440,8 m^2$  các đương sự không tranh chấp, bà H đang đứng tên giấy chứng nhận QSD đất nên giao cho bà H tiếp tục quản lý. Diện tích đất di sản còn lại là  $2.663,1 m^2$ , được định giá thực tế là  $2.663,1 m^2 \times 1.000.000 \text{ đồng}/ m^2 = 2.663.100.000 \text{ đồng}$ . Cụ N chết năm 1985 đến nay thời hiệu yêu cầu chia di sản thừa kế đã hết nhưng không có đương sự nào yêu cầu áp dụng thời hiệu trước khi xét xử sơ thẩm nên chia thừa kế; cụ V chết 2009 vẫn còn thời hiệu khởi kiện.

Cụ N chết trước nên di sản để lại, cụ V được hưởng  $\frac{1}{2}$  là  $2.663,1 m^2 : 2 = 1.331,55 m^2$ . Cụ V, bà M, bà L1, ông G được hưởng  $\frac{1}{2}$  di sản còn lại  $1.331,55 m^2$ , mỗi người được  $332,88 m^2$  ( $1.331,55 m^2 : 4$ ). Cụ V được hưởng  $332,88 m^2$ .

Ông G chết năm 2006, phần ông G được hưởng  $332,88 m^2$  chia cho bà H  $\frac{1}{2}$  là  $166,44 m^2$ ; phần còn lại bà H, anh N, cụ V mỗi người được hưởng  $55,48 m^2$  (Phần cụ V được hưởng  $55,48 m^2$ ).

Phần di sản của cụ V chết để lại gồm tài sản trong khối tài sản chung với Cụ N  $1.331,55 m^2 + 332,88 m^2 + 55,48 m^2$  (phần được hưởng thừa kế của ông G

) = 1.719,91 m<sup>2</sup>, được chia cho các con cụ V gồm: bà Út, bà Ngang, Ông Đ, bà M, bà L1, anh N (thừa kế thế vị ông Giap). Ông Đ chết, vợ con Ông Đ không nhận di sản thừa kế, bà Ngang từ chối nhận di sản thừa kế. Hàng thừa kế của cụ V còn được chia là 4 người gồm: bà Út, bà M, bà L1, anh N (thừa kế thế vị ông G). Bà H có công gìn giữ, bảo quản, thờ cúng ông bà cha mẹ nên chia cho bà H nhận một kỷ phần. Như vậy  $1.719,91 \text{ m}^2 : 5 = 343,98 \text{ m}^2$ . Phần bà Út cho bà M, nên bà M được 2 phần là 687,96 m<sup>2</sup>. Bà L1, anh N, Bà H mỗi người được 343,98 m<sup>2</sup>.

Tổng cộng bà M được hưởng  $332,88 \text{ m}^2 + 687,96 \text{ m}^2 = 1.020,84 \text{ m}^2$ .

Tổng cộng bà L1 được hưởng  $332,88 \text{ m}^2 + 343,98 \text{ m}^2 = 676,86 \text{ m}^2$ .

Tổng cộng bà M, bà L1 được hưởng 1.697,7 m<sup>2</sup>, được định giá 1.697.700.000 đồng. Các đương sự yêu cầu giải quyết chia đất, nhưng do đất tranh chấp giáp cuối đường nên bà M, bà L1 xin nhận chung phần đất là hợp lý. Do nhà bà H xây dựng gần giữa phần đất nên bà M, bà L1 chỉ nhận được phần đất 1.519,8 m<sup>2</sup>, nên bà H anh N phải giao thêm 177,9 m<sup>2</sup> [tương đương 177.900.000 (Một trăm bảy mươi bảy triệu chín trăm ngàn) đồng].

Cây có trên đất bà M, bà L1 được chia 1.697,7 m<sup>2</sup> do bà H trông nên bà M, bà L1 có trách nhiệm giao lại cho bà H số tiền trị giá theo định giá gồm: 110 cây cao su x 40.000 đồng/cây = 44.000.000 đồng, 08 cây sao trị giá 8.000.000 đồng; 06 cây dầu trị giá 6.000.000 đồng; 01 cây dầu lớn trị giá 5.000.000 đồng, 01 cây xà cừ trị giá 5.000.000 đồng; 01 cây lòng mức trị giá 400.000 đồng. Tổng cộng 68.000.000 đồng.

[3] Tại phiên tòa đại diện Viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận một phần kháng cáo của bà Ngô Thị Thanh H, sửa một phần bản án sơ thẩm theo hướng chia thừa kế diện tích đất 3.103,9 m<sup>2</sup>, sau khi trừ phần đất mồ mã không tranh chấp; xác định phần đất ruộng 3.054,1 m<sup>2</sup> do anh N đang đứng tên không phải là di sản của cụ V là có cơ sở chấp nhận.

[4]. Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, đo đạc và định giá: Bà Nguyễn Thị M tạm ứng 29.000.000 đồng. Bà Ngô Thị Thanh H và anh Nguyễn Hoài N phải trả lại cho bà Nguyễn Thị M 10.681.900 đồng.

[5] Về án phí sơ thẩm dân sự Bà Nguyễn Thị M và bà Nguyễn Thị L1 là người cao tuổi được miễn tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Bà Ngô Thị Thanh H và anh Nguyễn Hoài N phải chịu 46.308.900 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm.

[6] Về án phí phúc thẩm dân sự: Bà Ngô Thị Thanh H không phải chịu án phí, hoàn trả cho bà Ngô Thị Thanh H 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí theo

biên lai thu tạm ứng án phí số 0025790 ngày 30/8/2023 của Chi cục Thi hành án huyện Gò Dầu.

Vì các lẽ trên;

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Chấp nhận một phần kháng cáo của bà Ngô Thị Thanh H, sửa một phần Bản án dân sự sơ thẩm số 104/2023/DS-ST ngày 22-8-2023 của Tòa án nhân dân huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh tỉnh Tây Ninh.

Căn cứ các Điều 623, 650, 651, 652 của Bộ luật Dân sự; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

#### **Tuyên xử:**

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Mỹ tranh chấp thừa kế tài sản đối với bà Ngô Thị Thanh H.

- Bà Ngô Thị Thanh H và anh Nguyễn Hoài N được quyền sử dụng các diện tích đất:

Diện tích đất 1.143,3 m<sup>2</sup>, trong đó có 170 m<sup>2</sup> đất ONT, thuộc thửa số 159, tờ bản đồ 69 và tài sản gắn liền trên đất, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BL 578099 do UBND huyện Gò Dầu cấp ngày 29-3-2013 cho bà Ngô Thị Thanh H đứng tên. Đất tọa lạc ấp BM, xã TĐ, huyện GD, tỉnh Tây Ninh, có tứ cận:

Đông giáp thửa số 160 dài 15,5 0 m + 3,47 m + 22,49 m;

Tây giáp đất mồ mã, thửa số 554 dài 10,38 m + 3,67m + 24,69 m;

Nam giáp phần đất bà M, bà L1 được chia dài 30,07 + 4 m;

Bắc giáp thửa số 136 dài 2,32 m + 25,45 m;

Đất tọa lạc ấp BM, xã TĐ, huyện GD, tỉnh Tây Ninh.

Bà H, anh N có trách nhiệm giao lại cho bà M, bà L1 177.900.000 ( Một trăm bảy mươi bảy triệu chín trăm nghìn) đồng

- Bà Nguyễn Thị M, bà Nguyễn Thị L1 được quyền sử dụng phần đất: Diện tích đất 1.519,8 m<sup>2</sup>, trong đó có 230 m<sup>2</sup> đất ONT và cây trồng trên đất, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BL 578099 do UBND huyện Gò Dầu cấp ngày 29-3-2013 cho bà Ngô Thị Thanh H đứng tên. Đất tọa lạc ấp BM, xã TĐ, huyện GD, tỉnh Tây Ninh, có tứ cận:



Đông G thửa số 160 dài 2,5 + 37,60 m+ 1,71 m;

Tây giáp thửa số 554 dài 39,07 m;

Nam giáp thửa số 193 dài 6,47 m + 34,08 m;

Bắc giáp phần đất bà H, anh N được hưởng dài 30,07 m+ 4 m;

Đất tọa lạc ấp BM, xã TĐ, huyện GD, tỉnh Tây Ninh.

Trong 1.519,8 m<sup>2</sup> có chừa đường đi chung cho bên bà H, anh N, bà M, bà L1, diện tích 10 m<sup>2</sup>, có tứ cận :

Đông G đường 3 m dài 2,5 m;

Tây giáp đất bà M, bà L1 được chia dài 2,5 m;

Nam giáp đất bà M, bà L1 được chia dài 4 m;

Bắc giáp phần đất bà H, anh N được hưởng dài 4 m;

Đất tọa lạc ấp BM, xã TĐ, huyện GD, tỉnh Tây Ninh.

Bà M, bà L1 có trách nhiệm giao lại cho bà H số tiền trị giá theo định giá gồm: 110 cây cao su x 40.000 đồng/cây = 44.000.000 đồng, 08 cây sao trị giá 8.000.000 đồng; 06 cây dầu trị giá 6.000.000 đồng; 01 cây dầu lớn trị giá 5.000.000 đồng, 01 cây xà cừ trị giá 5.000.000 đồng; 01 cây lòng mức trị giá 400.000 đồng. Tổng cộng 68.000.000 đồng.

- Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Mỹ tranh chấp thừa kế tài sản đối với bà Ngô Thị Thanh H đối với phần đất diện tích đất 3.054,1m<sup>2</sup> LUC thuộc các thửa số 64, 83, tờ bản đồ số 78 (giảm 53,9m<sup>2</sup> so với diện tích theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất), giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BH 551369 do UBND huyện Gò Dầu cấp ngày 22/11/2011 cho anh Nguyễn Hoài N đứng tên. Đất tọa lạc ấp BM, xã TĐ, huyện GD, tỉnh Tây Ninh, có tứ cận:

Đông G thửa số 88 dài 23,30 m + 68,14 m và thửa 63 dài 25,81 m + 59,74 m; Tây giáp các thửa: số 96 dài 33,25 m; thửa số 69 dài 70,18 m; thửa 73 dài 16,43 m + 25,41 m và thửa số 56 dài 41,68 m; Nam giáp sông vàm cỏ đông dài 19,57 m; Bắc giáp thửa 38 dài 16,86 m.

- Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, đo đạc và định giá: Bà Nguyễn Thị M tạm ứng 29.000.000 đồng. Bà Ngô Thị Thanh H và anh Nguyễn Hoài N phải trả lại cho bà Nguyễn Thị M 10.681.900 đồng.

*Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án không chịu trả số tiền nêu trên, thì hàng tháng còn phải chịu số*

*tiền lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả theo quy định tại Điều 468 của Bộ luật Dân sự.*

2. Về án phí sơ thẩm dân sự: Bà Nguyễn Thị M và bà Nguyễn Thị L1 là người cao tuổi được miễn tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Bà Ngô Thị Thanh H và anh Nguyễn Hoài N phải chịu 46.308.900 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm.

3. Về án phí phúc thẩm dân sự: Bà Ngô Thị Thanh H không phải chịu án phí, hoàn trả bà Ngô Thị Thanh H 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu tạm ứng án phí số 0025790 ngày 30/8/2023 của Chi cục Thi hành án huyện Gò Dầu.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

***Nơi nhận:***

- VKSND TTN;
- Phòng KTNV.TAT;
- TAND huyện, thành phố;
- Chi cục THADS huyện, thành phố;
- Những người tham gia tố tụng;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu tập án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

**Trần Tuấn Vũ**